

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 – CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 164/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 16-7-2026.

“V/v Tranh chấp khác về
hôn nhân và gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Mai.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Minh Chánh.

Bà Huỳnh Thị Thu Nhanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tô Đức Bình, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ.

Ngày 16 tháng 7 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 174/2026/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2026, về “Tranh chấp khác về hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 317/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị N**, sinh ngày 01/01/1979 (vắng mặt).

Số căn cước công dân

Địa chỉ: ấp L, xã T, thành phố Cần Thơ.

- Bị đơn: Ông **Quách Văn T**, sinh ngày 01/01/1976 (vắng mặt).

Số căn cước công dân

Địa chỉ: ấp L, xã T, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 17/4/2026 và các tài liệu, chứng cứ, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà và ông Quách Văn T tổ chức lễ cưới và tự nguyện sống chung từ năm 1998, đến nay không thực hiện đăng ký kết hôn. Giữa bà với ông Quách Văn T có hai người con chung tên Quách Văn V, sinh ngày 15/11/1999 và Quách Thị Mộng L, sinh ngày 14/4/2002.

Về hôn nhân: Bà yêu cầu không công nhận bà và ông Quách Văn T là vợ chồng.

Về con chung: Đã trưởng thành và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân, nên không yêu cầu giải xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Bị đơn ông Quách Văn T vắng mặt và không có văn bản trình bày ý kiến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà N khởi kiện yêu cầu giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình với bị đơn có nơi cư trú tại xã T, thành phố Cần Thơ nên Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ thụ lý, giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 8 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho đương sự đến phiên tòa lần thứ hai, nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và bị đơn vắng mặt không lý do nên căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án theo quy định.

[2] Bà N trình bày cho rằng giữa bà và ông Quách Văn T có mối quan hệ sống chung không đăng ký kết hôn là phù hợp nội dung xác nhận của UBND xã T tại *Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 75/2026/UBND-XNTTHN*, ngày 17/4/2026 (bl 06). Theo quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình, mối quan hệ giữa bà Nguyễn Thị N và ông Quách Văn T không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà N, tuyên không công nhận quan hệ giữa bà N và ông T là vợ chồng.

[3] Về con chung: Bà N trình bày cho rằng có với ông Quách Văn T hai người con chung tên Quách Văn V, sinh ngày 15/11/1999 và Quách Thị Mộng L, sinh ngày 14/4/2002 đã đủ 18 tuổi và có khả năng tự lao động là phù hợp với chứng cứ đã giao nộp là bản sao giấy khai sinh số 229 và số 230 ngày 08/9/2006 (bl 04 - 05). Do đó đối với con chung, tài sản chung và nợ chung không yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình, bà Nguyễn Thị N phải chịu theo quy định điểm a khoản 5 Điều 27 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 8 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự; Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa bà Nguyễn Thị N và ông Quách Văn T là vợ chồng.

2. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3. Bà Nguyễn Thị N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng. Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp, bà Nguyễn Thị N đã nộp xong theo biên lai thu số 0007914 ngày 23/4/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

4. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, người vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Cần Thơ;
- VKSND khu vực 7 – Cần Thơ;
- THADS thành phố Cần Thơ;
- UBND xã Tân Long,
thành phố Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thanh Mai